

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa An trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa An được thành lập theo Quyết định số 47/2000/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Khai thác đá và Vật liệu Xây dựng Hóa An thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600464464 (số cũ là 4703000008), đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 6 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai Cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 151.199.460.000 đồng.

Tên tiếng Anh: Hoa An Joint Stock Company

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: DHA

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Cầu Hang - Xã Hoà An - TP Biên Hoà - Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đinh Lê Chiến	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17/01/2017)
	Bà Ngô Thị Việt Hoa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 17/01/2017)
	Ông Trịnh Tiến Bảy	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Thành	Thành viên
	Bà Võ Thị Cẩm Hương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/04/2017)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Trịnh Tiến Bảy	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/04/2017)
	Ông Nguyễn Văn Lương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/04/2017)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc.



Trịnh Tiên Bấy

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Số: 631/2017/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa An**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa An (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; Kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 15 tháng 03 năm 2017 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.

**Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2015-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	6/30/2017	01/01/2017
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		186.323.320.238	187.088.337.589
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	26.093.877.687	39.025.232.260
1. Tiền	111		9.093.877.687	23.525.232.260
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	15.500.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		69.684.011.707	91.011.547.607
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	5.399.085.222	50.530.821.122
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122	5.2	(1.515.073.515)	(519.273.515)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.3	65.800.000.000	41.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.507.539.848	42.970.873.215
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.4	28.661.471.999	27.905.904.435
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.588.878.648	10.681.486.224
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		22.061.967.183	2.231.650.470
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	9.821.314.549	8.031.915.132
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(5.626.092.531)	(5.880.083.046)
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	91.640.250	-
1. Hàng tồn kho	141		799.882.201	740.241.951
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(708.241.951)	(740.241.951)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		19.946.250.746	14.080.684.507
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	20.006.430	140.045.022
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		378.195.105	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	19.548.049.211	13.940.639.485
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		183.182.854.454	178.161.581.414
I Các khoản phải thu dài hạn	210		6.913.697.735	6.272.166.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.700.000.000	2.050.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	5.213.697.735	4.222.166.000
II Tài sản cố định	220		99.454.878.982	99.681.020.819
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	32.787.222.846	30.500.192.608
- Nguyên giá	222		80.623.056.977	76.405.845.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.835.834.131)	(45.905.653.284)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	66.667.656.136	69.180.828.211
- Nguyên giá	228		102.566.589.324	103.179.976.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(35.898.933.188)	(33.999.148.424)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		26.347.188.012	20.340.988.012
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	26.347.188.012	20.340.988.012
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.459.840.000	8.459.840.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		510.000.000	510.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.969.840.000)	(8.969.840.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		50.467.089.725	51.867.406.583
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	50.467.089.725	51.867.406.583
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		369.506.174.692	365.249.919.003

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	6/30/2017	01/01/2017
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		23.687.959.135	31.964.790.544
I- Nợ ngắn hạn	310		20.651.370.028	29.172.575.185
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	4.380.939.763	5.299.683.738
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.579.934.380	1.107.880.475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	6.495.575.970	7.940.227.296
4. Phải trả người lao động	314		2.410.191.002	5.179.729.948
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	509.741.307	849.834.240
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	939.903.774	7.601.020.656
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.335.083.832	1.194.198.832
II- Nợ dài hạn	330		3.036.589.107	2.792.215.359
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.17	3.036.589.107	2.792.215.359
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		345.818.215.557	333.285.128.459
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	345.818.215.557	333.285.128.459
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.199.460.000	151.199.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.199.460.000	151.199.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		58.398.416.000	58.398.416.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.298.220.000)	(1.298.220.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		88.795.293.116	88.795.293.116
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.723.266.441	36.190.179.343
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		24.549.843.350	9.815.524.177
- LNST chưa phân phối kì này	421b		24.173.423.091	26.374.655.166
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		369.506.174.692	365.249.919.003

Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu



Đỗ Văn Ngọc

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Phúc



Trịnh Tiến Bảy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ ngày 01/01/2017	Từ ngày 01/01/2016
			đến ngày 30/06/2017	đến ngày 30/06/2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	121.832.862.940	91.037.109.778
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	121.832.862.940	91.037.109.778
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	82.087.953.548	63.414.175.793
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		39.744.909.392	27.622.933.985
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	7.792.349.140	4.006.556.021
7. Chi phí tài chính	22	5.22	995.942.283	140.143.064
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	5.23	197.971.953	116.319.271
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.24	7.053.853.260	6.384.643.522
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		39.289.491.036	24.988.384.149
11. Thu nhập khác	31	5.25	304.545.453	2.911.127.090
12. Chi phí khác	32	5.25	-	92.495.832
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		304.545.453	2.818.631.258
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		39.594.036.489	27.807.015.407
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	7.890.006.898	5.197.927.999
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		31.704.029.591	22.609.087.408
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	1.989	1.334


Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu



Đỗ Văn Ngọc

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Phúc

Tổng Giám đốc



Trịnh Tiến Bầy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	MS	Từ ngày 01/01/2017	Từ ngày 01/01/2016
		đến ngày 30/06/2017	đến ngày 30/06/2016
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	39.594.036.489	27.807.015.407
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	5.016.706.922	5.310.219.173
- Các khoản dự phòng	03	954.183.233	187.485.884
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.503.855.040)	(6.899.079.862)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	43.061.071.604	26.405.640.602
- Biến động các khoản phải thu	09	(34.214.358.137)	(15.279.057.116)
- Biến động hàng tồn kho	10	(59.640.250)	299.174.941
- Biến động các khoản phải trả	11	(3.938.980.040)	(8.341.547.870)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	1.520.355.450	(6.002.308.966)
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	45.131.735.900	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.928.059.233)	(5.501.494.677)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.359.115.000)	(1.796.491.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.213.010.294	(10.216.084.926)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.796.765.085)	(1.928.045.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	304.545.453	9.600.898.090
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(108.800.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	84.000.000.000	282.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.503.855.040	4.101.755.581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.788.364.592)	7.057.108.216
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.356.000.275)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.356.000.275)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(12.931.354.573)	(3.158.976.710)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.025.232.260	73.530.385.391
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	26.093.877.687	70.371.408.681

Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu



Đỗ Văn Ngọc

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Phúc



Trịnh Tiến Bầy

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa An được thành lập theo Quyết định số 47/2000/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Khai thác đá và Vật liệu Xây dựng Hóa An thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600464464 (số cũ là 4703000008), đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 6 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai Cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 151.199.460.000 đồng.

Chi tiết vốn chủ sở hữu:

Stt	Đối tượng	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần		Cổ phần
		VND	%	
1	Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	37.583.430.000	24,86	3.758.343
2	Các cổ đông khác	113.616.030.000	75,14	11.361.603
	Tổng	151.199.460.000	100	15.119.946

Tên tiếng Anh: Hoa An Joint Stock Company

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh Mã cổ phiếu: DHA.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Cầu Hang - Xã Hoà An - TP Biên Hoà - Tỉnh Đồng Nai.

Số lao động tại ngày 30/06/2017 là: 128 người (Tại 31/12/2016 là: 129 người)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác và chế biến khoáng sản; Sản xuất vật liệu xây dựng; Bán buôn vật liệu xây dựng; Bán buôn vật tư kỹ thuật, thiết bị xây dựng; Đầu tư và kinh doanh hạ tầng, nhà ở, bến bãi, kho tàng; Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công trình thủy lợi;/.

1.3. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2017, Công ty có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc và Công ty liên kết như sau:

Tên đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Đơn vị trực thuộc			
1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Biên Hòa	Khai thác đá		
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Bình Phước	Khai thác đá		
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Vĩnh Cửu	Khai thác đá		
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định – FICO	Gia công cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng	28,13%	28,13%
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu FOODINCO	Bán buôn gạo, đầu tư bất động sản		

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toánTài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 40
Máy móc thiết bị	08 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

Đối với Tài sản cố định tại Suối Trầu bao gồm các chi phí liên quan đến đền bù giải tỏa, giải phóng mặt bằng tại mỏ đá Suối Trầu. Công ty không tiến hành trích khấu hao đối với phần chi phí này vì toàn bộ đất đai và các tài khoản khác liên quan đến mỏ đá Suối Trầu đang nằm trong quy hoạch chờ giải tỏa và sẽ nhận đền bù theo dự án đầu tư cơ sở hạ tầng của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai theo Quyết định số 488/QĐ.CT.UBT ngày 20/02/2004. Tổng Nguyên giá 8.041.421.780 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 20/2/2004 là 5.019.826.098 đồng, giá trị còn lại 3.021.595.682 đồng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm: Chi phí bóc lớp tầng phủ của các dự án, chi phí làm đường đi vào mỏ, chi phí thăm dò độ sâu và trữ lượng, tiền thuê đất trả trước.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích: Chi phí làm đường vào mỏ phân bổ 20 năm, chi phí thuê đất phân bổ theo thời hạn thuê, chi phí bóc đất tầng phủ không quá 10 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Các khoản dự phòng phải trả của Công ty chỉ có chi phí phục hồi môi trường. Chi phí này được trích hàng năm dựa trên sản lượng tính thuế tài nguyên

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Việc phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.281.057.269	1.362.387.243
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.812.820.418	22.162.845.017
Tương đương tiền	17.000.000.000	15.500.000.000
Cộng	26.093.877.687	39.025.232.260

Tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 03 tháng:

- + Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh: số tiền 10.000.000.000 đồng, kỳ hạn 03 tháng, lãi suất: 5,2%/ năm
- + Ngân hàng TMCP Sài Gòn: Số tiền 4.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5,4%/ năm
- + Ngân hàng TMCP Phương Đông: Số tiền 3.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5,4%/ năm

5.2 Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2017(VND)				01/01/2017(VND)			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh	334.631	5.399.085.222	3.884.011.707	1.515.073.515	5.165.860	50.530.821.122	35.627.048.726	519.273.515
Công ty CP XNK Khánh Hội (KHA)	9	322.341	322.341	-	9	322.341	322.341	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAC)	120.000	3.252.000.000	2.116.200.000	1.135.800.000	120.000	3.252.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (SSC)	14	720.000	720.000	-	14	720.000	-	-
Công ty XD & DV Nhà Quận 8	8	42.881	42.881	-	8	42.881	-	-
Công ty CP du lịch Phú Yên	214.600	2.146.000.000	1.766.726.485	379.273.515	214.600	2.146.000.000	1.766.726.485	379.273.515
Nhà máy Xi măng Tây Ninh	-	-	-	-	3.400.000	33.999.999.900	33.859.999.900	140.000.000
Công ty CP XD trang trí kiến trúc ADEC	-	-	-	-	1.431.229	11.131.736.000	-	-
Cộng	334.631	5.399.085.222	3.884.011.707	1.515.073.515	5.165.860	50.530.821.122	35.627.048.726	519.273.515

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Du lịch Phú Yên được phân loại qua chứng khoán kinh doanh theo Biên bản họp của Hội đồng quản trị ngày 14 tháng 12 năm 2016 về việc sẽ chuyển nhượng cổ phần trong năm 2017.

5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 12 tháng:

- + Ngân hàng TMCP Tiên Phong: 20.500.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,7%/ năm
- + Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh: 20.000.000.000 đồng, kỳ hạn 03 tháng, lãi suất 5,8%/ năm
- + Ngân hàng TMCP Sài Gòn: 25.300.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,9%/ năm và 6,1%/ năm

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.4 Phải thu khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	28.661.471.999	27.905.904.435
Công ty TNHH Lợi Lộc	1.459.356.360	1.659.356.360
Công ty TNHH DV TM Vũ Phong (TT)	4.438.383.749	4.438.383.749
Đặng Thị Dương (CNNG)	1.604.027.962	1.276.525.043
Lê Tiến Bộ (CNTC3)	8.609.881.020	8.859.881.020
Tiết Ngọc Hòa (CNTC3)	3.846.197.962	4.184.521.332
Công ty Cổ phần khai thác đá Hà Nam	3.641.161.278	2.675.750.509
Bán đá Chi nhánh Thiện Tân	3.775.512.073	3.307.155.353
Phải thu khách hàng khác	1.286.951.595	1.504.331.069
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	28.661.471.999	27.905.904.435

5.5 Phải thu khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	9.821.314.549	873.581.000	8.031.915.132	1.093.347.940
Tạm ứng	1.720.423.838	-	1.644.406.161	-
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	1.180.000.000	-	1.744.000.000	-
Lãi tiền gửi tiết kiệm dự thu	1.135.800.000	-	726.422.222	-
Cá nhân nộp tiền thuế thu nhập	188.332.140	-	341.874.348	-
Tạm chi tiền bóc đất	2.633.308.196	-	257.231.086	-
Tiền lãi cho vay	2.963.450.375	873.581.000	3.317.981.315	1.093.347.940
b) Dài hạn	5.213.697.735	-	4.222.166.000	-
Ký quỹ phục hồi môi	5.213.697.735	-	4.222.166.000	-
Cộng	15.035.012.284	873.581.000	12.254.081.132	1.093.347.940

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.6 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH DV-TM Vũ Phong (CNTT)	4.438.383.749	2.219.191.876	4.438.383.749	2.219.191.875
Doanh nghiệp tư nhân Đăng Anh	597.444.895	-	618.462.220	-
Đối tượng khác	2.809.455.763		3.042.428.952	
Cộng	7.845.284.407	2.219.191.876	8.099.274.921	2.219.191.875

Trong đó:

	Quá hạn	Quá hạn	Quá hạn	Quá hạn
	1 - 30 ngày	31 - 60 ngày	61 - 90 ngày	trên 90 ngày
Công ty TNHH DV-TM Vũ Phong (CNTT)	-	-	-	4.438.383.749
DNTN Đăng Anh	-	-	-	597.444.895
Đối tượng khác	-	-	-	2.809.455.763

5.7 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	799.882.201	708.241.951	740.241.951	740.241.951
Cộng	799.882.201	708.241.951	740.241.951	740.241.951

5.8 Chi phí trả trước

Chi tiết chi phí trả trước	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	20.006.430	140.045.022
Chi phí sửa chữa nhà		
Văn phòng Chi nhánh Núi Gió	20.006.430	140.045.022
b) Dài hạn	50.467.089.725	51.867.406.583
- Chi phí bóc đất phủ các mỏ đá	28.182.255.809	28.302.762.408
- Chi phí thuê đất	15.650.688.242	16.127.285.894
- Chi phí làm đường và thăm dò trữ lượng	6.076.772.600	6.774.194.851
- Bộ máy nghiền số 4, 5 & làm đường Chi nhánh Thạnh Phú 2	496.740.986	541.899.260
- Xúc đá màu vàng Chi nhánh Thạnh Phú 2	60.632.088	121.264.170
Cộng	50.487.096.155	52.007.451.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	29.631.141.592	40.898.772.433	5.431.332.014	444.599.853	76.405.845.892
Tăng trong kỳ	1.800.236.349	1.137.000.000	2.197.090.909	-	5.134.327.258
Mua trong kỳ	1.456.474.176	1.137.000.000	2.197.090.909		4.790.565.085
Phân loại lại	343.762.173	-	-	-	343.762.173
Giảm trong kỳ	-	107.026.000	573.354.000	236.736.173	917.116.173
Thanh lý nhượng bán	-	-	573.354.000	-	573.354.000
Phân loại lại	-	107.026.000	-	236.736.173	343.762.173
Số dư tại 30/06/2017	31.431.377.941	41.928.746.433	7.055.068.923	207.863.680	80.623.056.977
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2017	16.326.309.920	25.493.521.405	3.877.958.279	207.863.680	45.905.653.284
Tăng trong kỳ	1.287.273.390	1.052.323.576	163.937.881	-	2.503.534.847
Khấu hao trong kỳ	1.287.273.390	1.052.323.576	163.937.881		2.503.534.847
Giảm trong kỳ	-	-	573.354.000	-	573.354.000
Thanh lý nhượng bán			573.354.000	-	573.354.000
Số dư tại 30/06/2017	17.613.583.310	26.545.844.981	3.468.542.160	207.863.680	47.835.834.131
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	13.304.831.672	15.405.251.028	1.553.373.735	236.736.173	30.500.192.608
Tại ngày 30/06/2017	13.817.794.631	15.382.901.452	3.586.526.763	-	32.787.222.846

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2017 là 177.366.667 đồng (Tại 31/12/2016 là 177.366.667 đồng).

Tài sản cố định hữu hình ngưng khấu hao theo Quyết định số 488/QĐ.CT.UBT ngày 20/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi Giấy phép khai thác mỏ đá xây dựng Suối Trầu 1, huyện Long Thành của Công ty. Nguyên giá: 4.367.089.215 đồng, giá trị hao mòn lũy kế: 2.789.244.820 đồng, giá trị còn lại: 1.577.844.395 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.10 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2017	99.505.644.070	3.674.332.565	103.179.976.635
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	613.387.311	-	613.387.311
Giảm khác	613.387.311		613.387.311
Số dư tại ngày 30/06/2017	98.892.256.759	3.674.332.565	102.566.589.324
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2017	31.768.567.146	2.230.581.278	33.999.148.424
Tăng trong kỳ	2.513.172.075	-	2.513.172.075
Khấu hao trong kỳ	2.513.172.075		2.513.172.075
Giảm trong kỳ	613.387.311	-	613.387.311
Giảm khác	613.387.311		613.387.311
Số dư tại ngày 30/06/2017	33.668.351.910	2.230.581.278	35.898.933.188
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	67.737.076.924	1.443.751.287	69.180.828.211
Tại ngày 30/06/2017	65.223.904.849	1.443.751.287	66.667.656.136

Tài sản cố định vô hình là Chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu từ năm 1998, ngưng khấu hao theo Quyết định số 488/QĐ.CT.UBT ngày 20/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi Giấy phép khai thác mỏ đá xây dựng Suối Trầu 1, huyện Long Thành. Nguyên giá: 3.674.332.565 đồng, giá trị hao mòn lũy kế: 2.230.581.278 đồng, giá trị còn lại: 1.433.751.287 đồng.

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi xây dựng cơ bản dở dang	26.347.188.012	20.340.988.012
Điểm du lịch và nhà ở Hóa An	5.103.998.944	5.103.998.944
Đầu tư Mỏ đá Núi Gió	409.114.995	409.114.995
Chi phí chuyển nhượng mua đất mỏ Mỏ đá Tân Cang 3	7.471.650.000	1.465.450.000
Quyền sử dụng đất khu phụ trợ Mỏ đá Thạnh Phú 2	1.740.685.107	1.740.685.107
Chi phí Xây dựng Mỏ đá Tân Cang	11.621.738.966	11.621.738.966
Cộng	26.347.188.012	20.340.988.012

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn khác

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ Vốn năm giữ (%)	30/06/2017 (VND)			01/01/2017 (VND)				
		Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên kết			8.459.840.000	-	(8.459.840.000)		8.459.840.000	-	(8.459.840.000)
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FICO	28,13%	845.984	8.459.840.000	-	(8.459.840.000)	845.984	8.459.840.000	-	(8.459.840.000)
2. Đầu tư vào đơn vị khác			510.000.000	-	(510.000.000)	-	510.000.000	-	(510.000.000)
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu FOODINCO			510.000.000	-	(510.000.000)		510.000.000		(510.000.000)
Cộng			8.969.840.000	-	(8.969.840.000)		8.969.840.000	-	(8.969.840.000)

Đối tượng đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FICO	Đường số 2B, Khu Công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm sen vòi
2. Đầu tư vào đơn vị khác		
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu FOODINCO	Đường số 2, Khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng	Bán buôn gạo, đầu tư bất động sản

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.13 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	4.380.939.763	4.380.939.763	5.299.683.738	5.299.683.738
Chi nhánh Công ty TNHH MTV CN Hóa Chất Mô Nam Bộ- Micco Tại Đồng Nai	928.834.089	928.834.089	790.303.590	790.303.590
Chi nhánh Công ty TNHH MTV CN Hóa Chất Mô Nam Bộ- Micco Tại Bình Dương	396.933.922	396.933.922	322.590.078	322.590.078
Công ty TNHH KT TN Lợi Lộc	1.985.179.058	1.985.179.058	1.629.066.191	1.629.066.191
Công ty TNHH TM DV Danh Phát Lộc (CNNG)	352.446.128	352.446.128	-	-
Các đối tượng khác	717.546.566	717.546.566	2.557.723.879	2.557.723.879
Cộng	4.380.939.763	4.380.939.763	5.299.683.738	5.299.683.738

5.14 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

	01/01/2017 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2017 (VND)
Phải nộp	7.940.227.296	25.996.196.658	27.440.847.984	6.495.575.970
Thuế GTGT	2.184.809.171	6.322.213.226	7.383.844.047	1.123.178.350
Thuế thu nhập doanh	2.446.851.569	7.890.006.898	7.928.059.233	2.408.799.234
Thuế thu nhập cá nhân	273.571.104	593.999.817	798.530.954	69.039.967
Thuế tài nguyên	1.434.148.288	7.437.089.556	7.586.294.820	1.284.943.024
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản CN Thường Tân	927.867.237	-	-	927.867.237
Phí bảo vệ môi trường	672.979.927	3.746.887.161	3.738.118.930	681.748.158
Phải thu	13.940.639.485	2.628.513.276	8.235.923.002	19.548.049.211
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	562.006.882	13.562.063	42.958.799	591.403.618
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	13.378.632.603	2.614.951.213	8.192.964.203	18.956.645.593

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	509.741.307	849.834.240
Chi phí tiền điện, bồi dưỡng độc hại	509.741.307	849.834.240
Cộng	509.741.307	849.834.240

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	939.903.774	7.601.020.656
Kinh phí công đoàn	92.532.906	45.267.156
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	478.854.857	-
Bảo hiểm y tế	91.154.053	-
Bảo hiểm thất nghiệp	40.042.733	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	237.319.225	7.555.753.500
b) Dài hạn	-	-
Cộng	939.903.774	7.601.020.656

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cổ tức phải trả	235.819.225	7.530.606.500
Thuế TNCN không thường xuyên	1.500.000	25.147.000
Cộng	237.319.225	7.555.753.500

5.17 Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dài hạn	3.036.589.107	2.792.215.359
Dự phòng chi phí phục hồi môi trường	3.036.589.107	2.792.215.359
Cộng	3.036.589.107	2.792.215.359



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	88.795.293.116	28.672.555.092	325.767.504.208
Tăng trong năm	-	-	-	-	49.486.474.666	49.486.474.666
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	49.486.474.666	49.486.474.666
Giảm trong năm	-	-	-	-	41.968.850.415	41.968.850.415
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4.315.817.915	4.315.817.915
Chia cổ tức	-	-	-	-	37.653.032.500	37.653.032.500
Số dư tại 31/12/2016	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	88.795.293.116	36.190.179.343	333.285.128.459
Số dư tại 01/01/2017	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	88.795.293.116	36.190.179.343	333.285.128.459
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	31.704.029.591	31.704.029.591
Lãi kinh doanh trong kỳ	-	-	-	-	31.704.029.591	31.704.029.591
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	19.170.942.493	19.170.942.493
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	469.729.493	469.729.493
Thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	-	140.000.000	140.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000
Chia cổ tức năm 2016 (*)	-	-	-	-	7.530.606.500	7.530.606.500
Tạm ứng cổ tức năm 2017 (*)	-	-	-	-	7.530.606.500	7.530.606.500
Số dư tại 30/06/2017	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	88.795.293.116	48.723.266.441	345.818.215.557

Phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQĐHCD-CtyCPHA ngày 23/4/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Cổ đông góp vốn	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	37.583.430.000	37.583.430.000
Các cổ đông khác	113.616.030.000	113.616.030.000
Cộng	151.199.460.000	151.199.460.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	151.199.460.000	151.199.460.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	151.199.460.000	151.199.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.530.606.500	30.122.426.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.119.946	15.119.946
Cổ phiếu phổ thông	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu được mua lại	58.733	58.733
Cổ phiếu phổ thông	58.733	58.733
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.061.213	15.061.213
Cổ phiếu phổ thông	15.061.213	15.061.213
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	88.795.293.116	88.795.293.116
Cộng	88.795.293.116	88.795.293.116

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.19 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Doanh thu cung cấp thành phẩm	121.700.862.940	90.885.109.778
Doanh thu cung cấp dịch vụ	132.000.000	152.000.000
Cộng	121.832.862.940	91.037.109.778

5.20 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Giá vốn cung cấp thành phẩm	82.119.953.548	63.490.041.578
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(32.000.000)	(75.865.785)
Cộng	82.087.953.548	63.414.175.793

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi	2.231.444.041	1.682.341.165
Tiền cho vay	128.409.000	140.174.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	144.001.999	2.184.040.856
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	5.288.494.100	-
Cộng	7.792.349.140	4.006.556.021

5.22 Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	995.800.000	140.000.000
Chi phí tài chính khác	142.283	143.064
Cộng	995.942.283	140.143.064

5.23 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.971.953	116.319.271
Cộng	197.971.953	116.319.271

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.257.769.939	3.333.677.843
Chi phí vật liệu quản lý	-	16.441.769
Chi phí khấu hao TSCĐ	290.039.065	174.644.114
Thuế phí và lệ phí	90.859.801	88.341.580
Chi phí dự phòng	(253.990.515)	(50.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.224.610.429	88.765.044
Chi phí bằng tiền khác	1.444.564.541	2.732.773.172
Cộng	7.053.853.260	6.384.643.522

5.25 Lợi nhuận khác

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	304.545.453	2.911.127.090
Cộng	304.545.453	2.911.127.090
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản khác	-	92.495.832
Cộng	-	92.495.832
Thu nhập khác thuần	304.545.453	2.818.631.258

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
1.1 Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.594.036.489	27.807.015.407
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	-	366.665.446
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>		366.665.446
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>144.001.999</i>	<i>2.184.040.856</i>
<i>Cổ tức được chia</i>	<i>144.001.999</i>	<i>2.184.040.856</i>
Thu nhập chịu thuế	39.450.034.490	25.989.639.997
Thuế thu nhập được miễn giảm	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	7.890.006.898	5.197.927.999

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	31.704.029.591	22.609.087.408
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm): Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.750.000.000)	(2.522.181.748)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.954.029.591	20.086.905.660
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	15.061.213	15.061.213
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.989	1.334

Các khoản điều chỉnh giảm ước tính bằng 50% của các khoản trích thù lao HĐQT, thù lao Ban kiểm soát và Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017.

5.28 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.100.818.697	5.662.502.385
Chi phí nhân công	10.418.249.551	8.546.295.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.016.706.922	5.310.219.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.112.221.860	36.759.938.963
Chi phí khác bằng tiền	9.006.310.027	13.488.109.285
Cộng	89.654.307.057	69.767.065.215

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và thù lao	1.211.989.840	1.336.898.840

Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (Tiền xử lý khoản lỗ tại Xí nghiệp đá Thống Nhất)	Phải thu khác	Cổ đông lớn	1.180.000.000	1.744.000.000
Cộng			1.180.000.000	1.744.000.000

6.2 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	6/30/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.093.877.687	39.025.232.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.111.935.097	36.917.146.830
Đầu tư tài chính ngắn hạn	69.684.011.707	91.011.547.607
Cộng	155.889.824.491	166.953.926.697
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	5.320.843.537	12.900.704.394
Chi phí phải trả	509.741.307	849.834.240
Cộng	5.830.584.844	13.750.538.634

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính tuân theo Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Các khoản đầu tư vào các công ty con được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	5.320.843.537	-	5.320.843.537
Chi phí phải trả	509.741.307	-	509.741.307
Tổng	5.830.584.844	-	5.830.584.844
Tại 01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	12.900.704.394	-	12.900.704.394
Chi phí phải trả	849.834.240	-	849.834.240
Cộng	13.750.538.634	-	13.750.538.634

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.093.877.687	-	26.093.877.687
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.198.237.362	6.913.697.735	60.111.935.097
Đầu tư tài chính ngắn hạn	69.684.011.707	-	69.684.011.707
Cộng	148.976.126.756	6.913.697.735	155.889.824.491
Tại 01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.025.232.260	-	39.025.232.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.644.980.830	6.272.166.000	36.917.146.830
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.011.547.607	-	91.011.547.607
Cộng	160.681.760.697	6.272.166.000	166.953.926.697

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác.

Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu



Đỗ Văn Ngọc

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Phúc

Tổng Giám đốc



Trịnh Tiến Bầy

